

Uông Bí, ngày 06 tháng 03 năm 2022

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức/ kĩ năng

- Truyện hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Kịch hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Văn bản nghị luận hiện đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Truyện hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX

- Nhận biết:

- + Xác định được đề tài, cốt truyện, chi tiết, sự việc tiêu biểu.
- + Nhận diện phương thức biểu đạt, ngôi kể, hệ thống nhân vật, biện pháp nghệ thuật,...của văn bản/đoạn trích.

- Thông hiểu:

- + Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: chủ đề tư tưởng, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc tiêu biểu, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, bút pháp nghệ thuật,...

- + Hiểu một số đặc điểm của truyện ngắn hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

- + Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích truyện ngắn hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX.
- + Bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.
- + Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.2. Kịch hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX

- **Nhận biết:** Nhận diện về nhân vật, hành động kịch, xung đột kịch,... trong văn bản/đoạn trích.

- Thông hiểu:

- + Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: tư tưởng tác giả, cách tạo mâu thuẫn và xung đột kịch, ngôn ngữ kịch,...

- + Hiểu được số đặc điểm của kịch hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX thể hiện trong văn bản/đoạn trích

- Vận dụng:

- + Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

+ Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.3. Văn bản nghị luận hiện đại

- Nhận biết:

+ Nhận diện phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ,...

+ Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.

- Thông hiểu:

+ Hiểu được nội dung của văn bản/đoạn trích.

+ Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt, giá trị các biện pháp tu từ của văn bản/đoạn trích.

+ Hiểu một số đặc điểm của nghị luận hiện đại.

- **Vận dụng:** Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân

II. PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Viết đoạn văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí

1.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí (khoảng 150 chữ)

1.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

- Nhận biết:

+ Xác định được tư tưởng đạo lí cần bàn luận.

+ Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

- **Thông hiểu:** Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng đạo lí.

- **Vận dụng:** Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng đạo lí.

- Vận dụng cao:

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống

2.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống (khoảng 150 chữ)

2.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

- Nhận biết:

+ Nhận diện hiện tượng đời sống cần nghị luận.

+ Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

- **Thông hiểu:** Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/ các mặt lợi - hại, đúng - sai của hiện tượng đời sống.

- **Vận dụng:** Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

- Vận dụng cao:

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.

III. PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. Nội dung kiến thức kỹ năng: Viết bài văn nghị luận văn học

- Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi:

+ *Vợ chồng A Phủ* (trích) của Tô Hoài

+ *Vợ nhặt* của Kim Lân

+ *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành

+ *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi

+ *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu

+ *Số phận con người* (trích) của M.Sô-lô-khốp

- Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích kịch: *Hòn Trông Ba, da hàng thịt* (trích) của Lưu Quang Vũ

- Nghị luận về một đoạn trích/tác phẩm văn nghị luận: *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* của Trần Đình Hượu

2. Mức độ kiến thức cần kiểm tra đánh giá

2.1. Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi

- Nhận biết:

+ Nhận biết kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.

+ Nêu nội dung khái quát của văn bản/đoạn trích.

- Thông hiểu:

+ Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: luận điểm - tư tưởng, cách lập luận chặt chẽ, sắc bén, cách đưa dẫn chứng sinh động, thuyết phục, sử dụng ngôn ngữ chính xác, gợi cảm.

+ Lí giải được một số đặc điểm cơ bản của văn chính luận được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

+ Vận dụng các kỹ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.

- Vận dụng cao:

+ So sánh với các tác phẩm chính luận khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

2.2. Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích kịch

- Nhận biết:

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

+ Nhận diện nhân vật, hành động kịch, xung đột kịch,... trong đoạn trích.

- Thông hiểu:

+ Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của đoạn trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*: sự chiến thắng của lương tâm, đạo đức đối với bản năng; đặc sắc trong ngôn ngữ đối thoại, xung đột, ngôn ngữ,...

+ Lí giải một số đặc điểm cơ bản của kịch hiện đại Việt Nam, được thể hiện trong đoạn trích.

- Vận dụng:

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để thể hiện cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của kịch hiện đại.

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.

- Vận dụng cao:

+ So sánh với các tác phẩm khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

2.3. Nghị luận về một đoạn trích/tác phẩm văn nghị luận

- Nhận biết:

+ Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.

+ Xác định nội dung chính của văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

+ Diễn giải được quan điểm của tác giả về những nét đặc trưng của văn hóa dân tộc – cơ sở để xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Lí giải được một số đặc điểm cơ bản của nghị luận hiện đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích nội dung, nghệ thuật của của đoạn trích/văn bản nghị luận.

+ Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.

- Vận dụng cao:

+ So sánh với các tác phẩm khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

B. ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN

Bài 1. Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Tô Hoài là một trong những nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại. Ông có vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về phong tục, tập quán của nhiều vùng khác nhau của đất nước.

b. Tác phẩm

Vợ chồng A Phủ (1952) là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội giải phóng Tây Bắc, in trong tập Truyện Tây Bắc, được giải Nhất giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955. Tác phẩm gồm hai phần, đoạn trích trong SGK là phần một.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

- Nhân vật Mị

+ Cuộc sống thống khổ: Mị là cô gái trẻ đẹp, yêu đời nhưng vì món nợ “truyền kiếp”, bị bắt làm “con dâu gạt nợ” nhà thống lí Pá Tra, bị đối xử tàn tệ, mất ý thức về cuộc sống (lời giới thiệu về Mị, công việc, không gian căn buồng của Mị,...)

+ Sức sống tiềm tàng và khát vọng hạnh phúc: Mùa xuân đến (thiên nhiên, tiếng sáo gọi bạn, bữa rượu,...), Mị đã thức tỉnh (kỉ niệm sống dậy, sống với tiếng sáo, ý thức về thời gian, thân phận,...) và muốn đi chơi (thả đèn, quần tóc,...). Khi A Sử trói vào cột, Mị “ như không biết mình đang bị trói”, vẫn thả hồn theo tiếng sáo.

+ Sức phản kháng mạnh mẽ: Lúc đầu, thấy A Phủ bị trói, Mị đứng đờ “ vô cảm”. Nhưng khi nhìn thấy “ dòng nước mắt chảy xuống hai hõm má đã xám đen lại: của A Phủ, Mị xúc động nhớ lại mình, đồng cảm với người, nhận ra tội ác của bọn thống trị. Tình thương, sự đồng cảm giai cấp, niềm khát khao tự do mãnh liệt, ...đã thôi thúc Mị cắt dây trói cứu A phủ và tự giải thoát cho cuộc đời mình.

- Nhân vật A Phủ

+ Số phận éo le, là nạn nhân của hủ tục lạc hậu và cường quyền phong kiến miền núi (mồ côi cha mẹ, lúc bé đi làm thuê hết nhà này đến nhà khác, lớn lên nghèo đến nỗi không lấy nổi vợ).

+ Phẩm chất tốt đẹp: có sức khỏe phi thường, dũng cảm; yêu tự do, yêu lao động; có sức sống tiềm tàng mãnh liệt...

- Giá trị tác phẩm:

+Giá trị hiện thực: miêu tả chân thực số phận cực khổ của người dân nghèo, phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp thống trị ở miền núi.

+Giá trị nhân đạo: thể hiện tình yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người dân lao động miền núi trước Cách mạng; tố cáo, lên án, phơi bày bản chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp thống trị; trân trọng và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khả năng cách mạng của nhân dân Tây Bắc;...

b. Nghệ thuật

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật có nhiều điểm đặc sắc (A Phủ được miêu tả qua hành động, Mị chủ yếu khắc họa tâm tư,...)

- Trần thuật uyển chuyển, linh hoạt; cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng; kể chuyện ngắn gọn, dẫn dắt tình tiết khéo léo.

-Biệt tài miêu tả thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi.

- Ngôn ngữ sinh động, chọn lọc và sáng tạo, câu văn giàu tính tạo hình và thẩm mỹ đậm chất thơ,...

c. Ý nghĩa văn bản

Tố cáo tội ác của bọn phong kiến, thực dân; thể hiện số phận đau khổ của người dân lao động miền núi; phản ánh con đường giải phóng và ngợi ca vẻ đẹp, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của họ.

Bài 2: Vợ nhặt – Kim Lân

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Kim Lân (1920-2007): thành công về đề tài nông thôn và người nông dân; có một số tác phẩm có giá trị về đề tài này.

b. Tác phẩm

Vợ nhặt (in trong tập *Con chó xấu xí*, 1962) được viết dựa trên một phân cốt truyện cũ của tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

- **Nhân vật Tràng** : là người lao động nghèo, tốt bụng và cởi mở (giữa lúc đói, anh sẵn lòng đãi người đàn bà xa lạ), luôn khát khao hạnh phúc và có ý thức xây dựng hạnh phúc. Câu nói đùa có vẻ vớ vẩn thì ra khuôn hàng lên xe rồi cùng về” đã ẩn chứa niềm khát khao tổ ấm gia đình và Tràng đã “ liêu” đưa người đàn bà xa lạ về nhà. Buổi sáng đầu tiên khi có vợ, thấy nhà cửa sạch sẽ, gọn gàng, Tràng cảm thấy yêu thương và gắn bó, có trách nhiệm với gia đình, nhận ra bốn phận oхай lo lắng cho vợ con sau này. Anh cũng nghĩ tới sự thay đổi cho dù vẫn chưa có ý thức thật đầy đủ (hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng trên đê Sộp).

- **Người “ vợ nhặt”**: là nạn nhân của nạn đói. Những xô đẩy dữ dội của hoàn cảnh đã khiến “thị” chao chát, thô tục và chấp nhận làm “ vợ nhặt”. Tuy nhiên, sâu thẳm trong con người này vẫn khát khao một mái ấm. “Thị” là một con người hoàn toàn khác khi trở thành người vợ trong gia đình.

- **Bà cụ Tứ** : một người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con; một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha; một con người lạc quan, có niềm tin vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng.

Ba nhân vật có niềm khát khao sống và hạnh phúc, niềm tin và hi vọng vào tương lai tươi sáng ở cả những thời khắc khó khăn nhất, ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết. Qua các nhân vật, nhà văn muốn thể hiện tư tưởng: “ dù kề bên cái đói, cái chết, người ta vẫn khát khao hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng ở tương lai”.

b. Nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo: Tràng nghèo, xấu, lại là dân ngụ cư, giữa lúc đói khát nhất, khi cái chết đang cận kề lại “nhặt” được vợ, có vợ theo. Tình huống éo le này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến tâm trạng, hành động của các nhân vật và thể hiện chủ đề của truyện.

- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn; dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc.

- Nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, ấn tượng, thể hiện tâm lí tinh tế.

- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị nhưng chặt lặc và giàu sức gợi.

c. Ý nghĩa văn bản

- Tố cáo tội ác của bọn thực dân phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và khẳng định: ngay trên bờ vực của cái chết, con người vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và yêu thương đùm bọc lẫn nhau.

Bài 3: Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyễn Ngọc) là nhà văn trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến, gắn bó mật thiết với mảnh đất Tây Nguyên.

b. Tác phẩm

Truyện ngắn “Rừng xà nu” được viết năm 1965; đăng trên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ* (số 2- 1965), sau đó được in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

- Hình tượng cây xà nu:

+ Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân làng Xô Man.

+ Cây xà nu tượng trưng cho phẩm chất và số phận của nhân dân Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng. Vẻ đẹp, những thương tích mà RXN phải gánh chịu, những đặc tính của xà nu,... là hiện thân cho vẻ đẹp, những mất mát đau thương, sự khao khát tự do và sức sống bất diệt của dân làng Xô Man nói riêng, đồng bào Tây Nguyên nói chung.

- Hình tượng nhân vật Tnú:

+ Tnú là người gan góc, dũng cảm, mưu trí.

+ Tnú là người có tính kỉ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng.

+ Tnú có một trái tim yêu thương và sự căm thù giặc: sống rất nghĩa tình và luôn mang trong tim ba mối thù: thù của bản thân, thù của gia đình, thù của buôn làng.

+ Cuộc đời bi tráng và con đường đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên, góp phần làm sáng tỏ chân lí của thời đại: dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng, đấu tranh vũ trang là con đường tất yếu để tự giải phóng.

- Hình tượng rừng xà nu và Tnú có mối quan hệ khăng khít, bổ sung cho nhau. Rừng xà nu chỉ được giữ được màu xanh bất diệt khi có những con người biết hi

sinh như Tnú; sự hi sinh của những con người như Tnú góp phần làm cho những cánh rừng mãi mãi xanh tươi.

b. Nghệ thuật

- Không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên thể hiện ở bức tranh thiên nhiên; ở ngôn ngữ, tâm lí, hành động của các nhân vật.

- Xây dựng thành công các nhân vật vừa có nét cá tính sống động, vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu (cụ Mết, Tnú, Dít,..)

- Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu- một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc- tạo nên màu sắc sử thi và sự lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.

- Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm,...

c. Ý nghĩa văn bản

Ngợi ca tinh thần bất khuất, sức mạnh quật khởi của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng, đất nước, con người Việt Nam nói chung trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và khẳng định chân lí của thời đại: để gìn giữ sự sống của đất nước và nhân dân, không có cách nào khác là phải cùng nhau đứng lên cầm vũ khí chống lại kẻ thù.

Bài 4: Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Nguyễn Thi (1928-1968) là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Ông gắn bó sâu sắc với nhân dân Nam Bộ và thực sự trở thành nhà văn của người nông dân Nam Bộ. Nguyễn Thi cũng là cây bút có năng lực phân tích tâm lý sắc sảo.

b. Tác phẩm

Những đứa con trong gia đình là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Thi được sáng tác trong những ngày chiến đấu ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

- Nhân vật chính:

+ **Việt:** là một thanh niên mới lớn, rất hồn nhiên (không sợ chết nhưng lại rất sợ ma, hay tranh giành với chị, đi chiến đấu vẫn mang súng cao su trong người,...); có một tình yêu thương gia đình sâu đậm, một tính cách anh hùng, tinh thần chiến đấu gan dạ, kiên cường. Trong anh có dòng máu của những con người gan góc, sẵn sàng hi sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc (còn nhỏ mà dám tấn công kẻ giết cha, xin đi tòng quân và chiến đấu rất dũng cảm,...)

+ **Chiến:** là cô gái mới lớn, tính khí vẫn còn nét trẻ con nhưng cũng là một người chị biết nhường em, biết lo toan, tháo vát; vừa có những điểm giống mẹ, vừa có những nét riêng. Chiến căm thù giặc sâu sắc, gan góc, dũng cảm, lập được nhiều chiến công.

- **Chiến và Việt** là hai “khúc sông” trong “ dòng sông truyền thống” của gia đình. Hai chị em là sự nối tiếp thế hệ của chú Năm và má, song lại mang dấu ấn riêng của thế hệ trẻ miền Nam thời kỳ chống Mỹ cứu nước

b. Nghệ thuật

- Tình huống truyện: Việt-một chiến sĩ Quân giải phóng – bị thương phải nằm lại chiến trường. Truyện kể theo dòng nội tâm của Việt khi liên mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của “ người trong cuộc” làm câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

- Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể vừa giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam Bộ.

- Giọng văn chân thật, tự nhiên, nhiều đoạn gây xúc động mạnh,...

c. Ý nghĩa văn bản

Qua câu chuyện về những con người trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung với quê hương, với cách mạng, nhà văn khẳng định: sự hòa quyện giữa tình cảm gia đình và tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình và truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Bài 5: Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Nguyễn Minh Châu (1930-1989): trước năm 1975 là ngòi bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn; từ đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX chuyển hẳn sang cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh, thuộc trong số những “ người mở đường tinh anh và tài năng” (Nguyễn Ngọc) nhất của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

b. Tác phẩm

Chiếc thuyền ngoài xa tiêu biểu cho xu hướng chung của văn học Việt Nam thời kì đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người trong cuộc sống đời thường.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

- **Hai phát hiện của người nghệ sĩ nhiếp ảnh**

+ **Một “cảnh đất trời cho”** là cảnh thuyền lưới vó ẩn hiện trong biển sớm mờ sương có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào... Với người nghệ sĩ, khung cảnh đó chứa đựng “chân lí của sự hoàn thiện”, làm dấy lên trong Phùng những xúc cảm thẩm mỹ, khiến tâm hồn anh như được gột rửa, thanh lọc.

+ **Một cảnh tượng phi thẩm mỹ** (một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi; gã đàn ông to lớn, dữ dằn), phi nhân tính (người chồng đánh vợ một cách thô bạo, đứa con thương mẹ đã đánh lại cha,...) giống như trò đùa quái ác, làm Phùng “ngơ ngác” không tin vào mắt mình.

Qua hai phát hiện của người nghệ sĩ, nhà văn chỉ ra: cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lí, mâu thuẫn; không thể đánh giá con người, cuộc sống ở dáng vẻ bên ngoài mà phải đi sâu tìm hiểu, phát hiện bản chất bên trong.

- Câu chuyện của người đàn bà hàng chài ở tòa án huyện:

+ Đó là câu chuyện về cuộc đời nhiều bí ẩn và éo le của một người đàn bà hàng chài nghèo khó, lam lũ...

+ Câu chuyện đã giúp người nghệ sĩ Phùng hiểu về người đàn bà hàng chài (một phụ nữ nghèo khổ, nhẫn nhục, sống kín đáo, sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời, có tâm hồn đẹp đẽ, giàu đức hi sinh và lòng vị tha); về người chồng của chị (“bất kể lúc nào thấy khổ quá” là lôi vợ ra đánh); chánh án Đẩu (có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lí nhưng kinh nghiệm sống chưa nhiều) và về chính mình (sẵn sàng làm tất cả vì sự công bằng nhưng lại đơn giản trong cách nhìn nhận, suy nghĩ).

Qua câu chuyện về cuộc đời người đàn bà hàng chài và cách ứng xử của các nhân vật, nhà văn muốn gửi đến người đọc thông điệp: ***đừng nhìn cuộc đời, con người một cách đơn giản, phiến diện; phải đánh giá sự việc, hiện tượng trong các mối quan hệ đa diện, nhiều chiều.***

- Tâm ảnh được lựa chọn trong “ bộ lịch năm ấy”:

+ Mỗi lần nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, người nghệ sĩ thấy “ hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai” (đó là chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, cũng là biểu tượng của nghệ thuật). Và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy “ người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tâm ảnh” (đó là hiện thân của những lam lũ, khốn khó, là sự thật cuộc đời)

+ Ý nghĩa: nghệ thuật chân chính không thể tách rời, thoát li cuộc sống. Nghệ thuật chính là cuộc đời và phải vì cuộc đời.

b. Nghệ thuật

- Tình huống truyện độc đáo, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.

- Tác giả lựa chọn ngôi kể, điểm nhìn thích hợp, làm cho câu chuyện trở nên gần gũi, chân thực và có sức thuyết phục.

- Ngôn ngữ nhân vật sinh động, phù hợp với tính cách. Lời văn giản dị mà sâu sắc, đa nghĩa.

c. Ý nghĩa văn bản

Chiếc thuyền ngoài xa thể hiện chiêm nghiệm sâu sắc của nhà văn về cuộc đời và nghệ thuật: nghệ thuật chân chính phải luôn gắn với cuộc đời, vì cuộc đời; người nghệ sĩ cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách toàn diện, sâu sắc. Tác phẩm cũng rung lên hồi chuông báo động về tình trạng bạo lực trong gia đình và hậu quả khôn lường của nó.

Bài 6: Số phận con người (trích) – Sô lô khốp

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả:

Mi-khai-in Sô- lô-khốp (1905 – 1984), nhà văn Nga Xô viết, Giải Nô-ben Văn học năm 1965; được coi là một trong những nhà văn lớn nhất của thế kỉ XX.

b. Tác phẩm:

Số phận con người được viết năm 1957, mười hai năm sau khi thế giới lần thứ hai kết thúc.

2. Đọc hiểu văn bản

a. Nội dung:

- Chiến tranh và thân phận con người:

+ Người lính Xô-cô-lốp với những đau đớn về thể xác và tinh thần dường như không thể nào vượt qua nỗi: đi lính, bị thương, bị đọa đày trong trại tập trung; vợ và hai con gái chết vì bom phát xít, con trai cũng đi lính và hi sinh đúng ngày chiến thắng; sau chiến tranh, Xô-cô-lốp không biết đi đâu, về đâu.

+ Chú bé Va-ni-a lang thang, rách rưới, hằng ngày nhặt nhạnh kiếm ăn nơi hàng quán, ban đêm bạ đầu ngủ đó; cha chết trận, mẹ chết bom, không biết quê hương, không người thân thích.

- Nghị lực vượt qua số phận:

+ Xô-cô-lốp chấp nhận cuộc sống sau chiến tranh, tự nhận mình là bố Va-ni-a, sung sướng trong tình cảm cha con, chăm lo cho Va-ni-a từng cái ăn, cái mặc, giấc ngủ.

+ Va-ni-a vô tư và hồn nhiên đón nhận cuộc sống mới trong sự chăm sóc và tình yêu thương của người mà chú bé luôn nghĩ là cha đẻ.

Tác phẩm đề cao chủ nghĩa nhân đạo cao cả, nghị lực phi thường của người lính và nhân dân Xô viết thời hậu chiến: lòng nhân hậu, vị tha, sự gắn kết giữa những cảnh đời bất hạnh, niềm hi vọng vào tương lai.

b. Nghệ thuật:

- Miêu tả sâu sắc, tinh tế nội tâm và diễn biến tâm trạng nhân vật.
- Lời kể chuyện giản dị, sinh động, giàu sức hấp dẫn và lôi cuốn.
- Nhiều đoạn trữ tình ngoại đề gây xúc động mạnh cho người đọc.

c. Ý nghĩa văn bản:

Con người bằng ý chí và nghị lực, lòng nhân ái và niềm tin vào tương lai, cần và có thể vượt qua những mất mát do chiến tranh và bi kịch của số phận.

Bài 7: Hồn Trương Ba da hàng thịt (trích) – Lưu Quang Vũ

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Lưu Quang Vũ (1948-1988) là một tài năng đa dạng nhưng kịch là phần đóng góp đặc sắc nhất. Ông được coi là một hiện tượng đặc biệt của sân khấu, một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của văn học Việt Nam hiện đại.

b. Tác phẩm

Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong những vở kịch đặc sắc nhất của Lưu Quang Vũ. Từ cốt truyện dân gian, nhà văn xây dựng một vở kịch hiện đại chứa đựng nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng và triết lí nhân sinh sâu sắc. Văn bản trích trong SGK thuộc cảnh VII và là đoạn kết của vở kịch.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

- Màn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và xác hàng thịt:

+ **Hồn Trương Ba** có một cuộc sống đáng hổ thẹn khi phải sống chung với thể xác dung tục và bị sự dung tục đồng hóa.

+ **Lời cảnh báo của tác giả:** khi con người phải sống trong dung tục thì sớm hay muộn những phẩm chất tốt đẹp cũng sẽ bị cái dung tục ngự trị, lấn át và tàn phá. Vì thế, phải đấu tranh để loại bỏ sự dung tục, giả tạo để cuộc sống trở nên tươi sáng hơn, đẹp đẽ và nhân văn hơn.

- **Màn đối thoại giữa Hồn Trương Ba với người thân:**

+ Trong thân xác anh hàng thịt, Hồn Trương Ba dù không muốn vẫn phải làm những điều trái với tư tưởng của mình để thỏa mãn đòi hỏi của thể xác.

+ Những người thân trong gia đình người thì xa lánh, sợ hãi, thậm chí ghét bỏ, ghê tởm (cái Gái); người lại buồn bã, đau khổ (vợ Trương Ba);...song, tất cả đều không giúp gì được và Hồn Trương Ba rơi vào sự hụt hẫng, cô đơn. Vì thế, Hồn Trương Ba phải lựa chọn một thái độ dứt khoát.

- **Màn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích**

+ Hồn Trương Ba không chấp nhận cảnh sống bên trong một đấng, bên ngoài một nẻo. Ông muốn được sống theo đúng bản chất của mình: “Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.

+ **Đế Thích** khuyên hồn Trương Ba nên chấp nhận. Hồn Trương Ba kiên quyết từ chối và kêu gọi Đế Thích sửa sai bằng việc làm cho cụ Tị sống lại.

Qua màn đối thoại, ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của con người trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo, bảo vệ quyền được sống toàn vẹn, tự nhiên. Đó chính là chất thơ trong kịch của Lưu Quang Vũ.

- Kết thúc vở kịch, Hồn Trương Ba chấp nhận cái chết, một cái chết làm sáng bừng lên nhân cách đẹp đẽ của Trương Ba, thể hiện sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp và sự sống đích thực.

b. Nghệ thuật

- Sáng tạo lại cốt truyện dân gian.
- Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại, độc thoại nội tâm.
- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện,...

c. Ý nghĩa văn bản

Một trong những điều quý giá nhất của mỗi con người là được sống là mình, sống trọn vẹn với những giá trị mình có và theo đuổi. Sự sống chỉ thật sự có ý nghĩa khi con người được sống trong sự hài hòa tự nhiên giữa thể xác và tâm hồn.

Bài 8: Nhìn về vốn văn hóa dân tộc – Trần Đình Hượu

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

Trần Đình Hượu (1926-1995) là nhà giáo, nhà nghiên cứu văn hóa, văn học có uy tín.

b. Tác phẩm

- **Xuất xứ:** trích từ phần II tiểu luận *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc* (in trong cuốn *Đến hiện đại từ truyền thống*).

- Nội dung: Trình bày những khám phá về văn hóa dân tộc để xác định con đường xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện đại từ “ vốn văn hóa dân tộc” đúng như tên cuốn sách ***Đến hiện đại từ truyền thống***.

2. Đọc- hiểu văn bản:

a. Nội dung

Những luận điểm chính (tương ứng với mỗi phân của đoạn trích)

- Phần 1: Giới thuyết về khái niệm : “vốn văn hóa dân tộc”: là cái ổn định dần, tồn tại cho đến trước thời cận- hiện đại.

- Phần 2: Quy mô và ảnh hưởng của văn hóa dân tộc

+ Khẳng định nền văn hóa Việt nam không đồ sộ, không có những đặc sắc nổi bật và những cống hiến lớn lao cho nhân loại (chứng minh bằng cách đối sánh một số lĩnh vực văn hóa của nước ta với những dân tộc khác).

+ Nguyên nhân: do sự hạn chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội.

- Phần 3: Quan niệm sống, lối sống, khả năng chiếm lĩnh và đồng hóa những giá trị bên ngoài của người Việt Nam (coi trọng hiện thế; ý thức cá nhân và sở hữu không phát triển cao; không háo hức, say mê cái huy hoàng, huyền ảo;...).

Tác giả rút ra kết luận quan trọng: Tinh thần chung của văn hóa Việt nam là thiết thực, linh hoạt, dung hòa. Nho, Phật và Đạo đều được để lại những dấu ấn trong văn hóa dân tộc nhưng mỗi tôn giáo được tiếp thu ở một khía cạnh khác nhau để thích ứng với điều kiện riêng của mỗi dân tộc. Từ đó, Trần Đình Hượu nhấn mạnh: Dân tộc Việt Nam là dân tộc có bản lĩnh vì không chỉ biết tạo tác mà còn có khả năng chiếm lĩnh và đồng hóa.

b. Nghệ thuật

- Cách trình bày chặt chẽ, biện chứng, logic, thể hiện được tầm bao quát lớn, chỉ ra được những khía cạnh quan trọng về đặc trưng văn hóa dân tộc.

- Thái độ khách quan, khoa học, khiêm tốn,...tránh được một trong hai khuynh hướng cực đoan hoặc là chỉ tìm nhược điểm để phê phán hoặc là chỉ tìm ưu điểm để ca tụng.

c. Ý nghĩa văn bản

Đoạn trích cho thấy một quan điểm đúng đắn về những nét đặc trưng của vốn văn hóa dân tộc, là cơ sở để chúng ta suy nghĩ, tìm ra phương hướng xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn: Ngữ văn, lớp 12

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Cách nhìn và ý chí của từng người dẫn đến các ứng xử khác nhau trước sai lầm. Với người này, sai lầm để lại những bài học bổ ích, những kinh nghiệm quý giá. Với người khác, sai lầm lại trở thành vỏ ốc để họ thu mình trong đó, không dám mạo hiểm lần nữa. Hãy biết chấp nhận sai lầm như một động lực để bạn tiếp tục phấn đấu [...].

[...] Con người thường mắc phải một trong hai loại sai lầm sau đây: một loại sai lầm do thiếu hiểu biết và một loại sai lầm do bất cẩn. Trong khi những sai lầm do thiếu hiểu biết có thể khắc phục bằng quyết tâm học hỏi không ngừng thì sai lầm do bất cẩn thường khiến con người trở nên yếu đuối và nhu nhược. Những người thường xuyên mắc phải loại sai lầm này luôn phải đối diện với thất bại vì họ đã lãng phí bầu nhiệt huyết và nguồn năng lượng của mình.

Một trong những điều tốt đẹp mà bạn có thể làm mỗi ngày là hãy nỗ lực hết mình, và không sợ phạm sai lầm. Đừng chối bỏ, cũng đừng thất vọng nếu bạn mắc phải một sai lầm nào đó.

(Trích *Không gì là không thể* - George Matthew Adams, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018, tr. 119 - 120)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo đoạn trích, con người thường mắc phải những sai lầm nào?

Câu 3. Chỉ ra mối quan hệ giữa cách nhìn và ý chí với cách ứng xử trước sai lầm của con người được đề cập trong đoạn trích.

Câu 4. Lời khuyên *Hãy biết chấp nhận sai lầm như một động lực để bạn tiếp tục phấn đấu* trong đoạn trích có ý nghĩa gì với anh/chị?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải sống là chính mình.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích tâm trạng và hành động của nhân vật người đàn bà hàng chài được nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện trong đoạn trích sau:

Người đàn bà dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn - vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã.

- Phác, con ơi!

Miệng méu máo gọi, người đàn bà ngòì xếp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chấp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy. Thằng nhỏ đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt, và cái thằng nhỏ, lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt.

Thế rồi bất ngờ người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh ra khỏi bãi xe tăng hỏng, đuổi theo lão đàn ông. Cả hai người lại trở về chiếc thuyền.

(Trích Chiếc thuyền ngoài xa, Ngữ văn 12, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 72 - 73)

.....Hết.....